

Bản án số: 34/2019/HC-PT

Ngày 29 /03/2019

Về “*Khiếu kiện hành vi hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán:

Ông **Trương Minh Tuấn**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Kính - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 38/2018/TLPT-HC ngày 18/12/2018 về “*Khiếu kiện hành vi hành chính*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2019/QĐ-PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trương Thị N, sinh năm 1953; trú tại: Thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị N :Luật sư Lê Thị Trà M hiện công tác tại Công ty Luật hợp danh T, Địa chỉ Thành phố H .Có mặt

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Địa chỉ: Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Châu Văn L (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H) theo Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND Thành phố H, ông L vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Huỳnh Thị Bích P, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thành phố H, có mặt.

3.2. Anh Huỳnh Viết Đ, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.3. Anh Huỳnh Viêt N, sinh năm 1984; có mặt.

3.4. Chị Huỳnh Thị Minh C, sinh năm 1990; có mặt

Anh Đ, anh N, chị C đều trú tại: nhà số 15, Kiệt 63 P, phường K, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/3/2016 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Trương Thị N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29, diện tích 545,9 m² tại địa chỉ 15, Kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H (hiện do bà Trương Thị N quản lý sử dụng) là của Hội đồng giáo xứ K cấp cho các giáo dân là cụ Hoàng Thị Đ (dì ruột của bà N) và cụ Huỳnh N, mỗi người một lô diện tích hơn 250m², Năm 1970, cụ Đ đi lấy chồng nên giao lại quyền sử dụng thửa đất cho cụ Hoàng Thị T (mẹ bà N) sử dụng.

Đối với thửa đất cụ N không sử dụng làm nhà ở mà chuyển đi nơi khác sinh sống nên đã thỏa thuận giao cho cụ T sử dụng. Năm 1973 Cụ T chết thì bà N và chồng ông Huỳnh Viêt T quản lý, sử dụng nhà và toàn bộ thửa đất với diện tích 545,9 m².

Năm 2006, ông T chết thì bà N cùng các con vẫn sử dụng và sinh sống ổn định cho đến nay. Quá trình sử dụng bà N đã nộp đầy đủ thuế sử dụng đất và kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299 với diện tích 559m² đất; theo bản đồ đo đạc 202 thì diện tích là 549 m². Tháng 9/2015, bà N tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 30/11/2015, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Thông báo số 835/TB-BPTN với nội dung: *“Theo xác nhận của UBND phường K, hiện tại bà N vẫn chưa cắm mốc phần diện tích lấn chiếm để bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố nên không thể xác lập lại phần diện tích còn lại của bà N để xác nhận đăng ký cấp giấy chứng nhận. Trường hợp này, UBND phường trả lại và không xác nhận hồ sơ. Do đó, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố chưa có cơ sở thẩm định để đề xuất Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND thành phố cấp giấy chứng nhận cho bà. Vì vậy, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xin thông báo trả lại hồ sơ của bà”*.

Không đồng ý với việc trả lại hồ sơ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Thành phố H, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H, đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố H thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện đã giao nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo gồm: Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành

phố H; Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 12/9/2015; Tờ khai về những người thừa kế theo pháp luật của cụ Hoàng Thị T, của ông Huỳnh Viết T; Đơn cam đoan ngày 12/9/2015 của bà Trương Thị N; Đơn cam đoan ngày 09/5/2014 của bà Phùng Thị S; Đơn xin xác nhận ngày 10/7/2017 về nguồn gốc thửa đất của bà Trương Thị N; Giấy chứng tử Huỳnh Viết T; Giấy cử người đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Huỳnh Viết Đ, Huỳnh Thị Bích P, Huỳnh Thị Minh C, Huỳnh Viết N; Các thông báo nộp thuế ngày 18/9/2012, ngày 12/02/2014, ngày 07/4/2015, năm 1997, ngày 20/4/1996, ngày 20/3/2006, ngày 20/02/2005.

- *Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Thành phố H (do ông Châu Văn L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H) làm đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND Thành phố H trình bày:* Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29 có diện tích 545,9m² tại địa chỉ số 15 kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H (hiện do bà Trương Thị N sử dụng) có một phần diện tích (khoảng 250m²) trước đây thuộc quyền sử dụng của cụ N. Tại Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc trả lời khiếu nại của bà Trương Thị N, trong đó có nội dung trả lời cho bà N biết là Ủy ban nhân dân Thành phố H giao cho Ban địa chính lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền giao phần đất của cụ N (vắng chủ) cho địa phương quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phường K. Kể từ đó đến nay, Ủy ban nhân dân phường K đã nhiều lần mời gia đình bà N làm việc để cắm mốc xác định ranh giới phần đất mà gia đình bà N phải giao lại để Ủy ban nhân dân phường K quản lý theo nội dung của Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, nhưng gia đình bà N không hợp tác. Như vậy, việc bà N (đại diện thừa kế) kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29 có diện tích 545,9 m² tọa lạc tại địa chỉ số 15 kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H là vi phạm khoản 1, khoản 7 Điều 170 của Luật đất đai năm 2013 quy định về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất. Đồng thời, việc bà N không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai để cắm mốc xác định ranh giới phần diện tích đất sẽ giao cho Ủy ban nhân dân phường K quản lý theo nội dung Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nên Ủy ban nhân dân phường K không thể xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký theo thẩm quyền được quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Do đó, việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 về việc trả hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Trương Thị N (đại diện thừa kế) là có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện đã giao nộp thêm các tài liệu, chứng cứ gồm: Phiếu tiếp nhận hồ sơ Trương Thị N số 1737/PTN-BPTN ngày 12/9/2015 của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND Thành phố H; Phiếu đề nghị bà Trương Thị N bổ sung hồ sơ số 15ND50.10572 ngày 17/9/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất Thành phố H; Công văn số 15ND50.10572 ngày

21/11/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất Thành phố H về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận; Công văn số 326/UBND-ĐTXD ngày 30/9/2015 của UBND phường K về việc trả lại hồ sơ của bà Trương Thị N; Công văn số 15ND50.10572 ngày 17/9/2015 về việc luân chuyển và xác nhận hồ sơ của Văn phòng đăng ký QSD đất Thành phố H; các Công văn số 42/UBND-NĐ ngày 07/01/2014, Công văn số 500/UBND-NĐ ngày 11/3/2014, Công văn số 1044/UBND-NĐ ngày 25/4/2014 của UBND Thành phố H về việc thu hồi diện tích đất lấn chiếm của bà Trương Thị N; Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của UBND Thành phố H về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Trương Thị N; Công văn số 5174/UBND-ND ngày 12/12/2013 của UBND Thành phố H về việc kiểm tra, trả lời đơn đề nghị của bà Trương Thị N; Công văn số 53/TNMT ngày 10/02/2014 của Phòng TN&MT Thành phố H về việc giải quyết đơn đề nghị của bà Trương Thị N; Biên bản làm việc ngày 12/5/2014 giữa UBND phường K, Phòng TN&MT, Trung tâm phát triển quỹ đất và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố H về việc xác định ranh giới diện tích đất lấn chiếm của bà Trương Thị N; Biên bản làm việc ngày 23/01/2014 giữa Phòng TN&MT Thành phố H, UBND phường K và bà Trương Thị N; Biên bản làm việc ngày 27/3/2014 giữa UBND phường K, Phòng TN&MT, Trung tâm phát triển quỹ đất và Văn phòng đăng ký QSD đất Thành phố H; Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 29/6/1995 của UBND phường K; Biên bản giải quyết đơn khiếu nại tranh chấp đất vườn ngày 10/3/1998 của UBND phường K; Biên bản giải quyết ngày 23/12/2013 về việc trả lời đơn đề nghị của bà Trương Thị N; Tờ trình số 57/VP.UB ngày 31/7/1995 của UBND phường K; Giấy xác nhận của cụ Hoàng Thị Đ; Đơn xin cấp chủ quyền của bà Trương Thị N; Phiếu thu thuế nhà đất số 02 ngày 28/4/2014 của bà Trương Thị N; Trích bản đồ 299, bản đồ 202 và sơ đồ thể hiện vị trí thửa đất của bà Trương Thị N.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Huỳnh Thị Bích P, anh Huỳnh Viết Đ, anh Huỳnh Viết N, chị Huỳnh Thị Minh C (là các con của vợ chồng bà N, ông T) thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của bà N, không ai bổ sung gì thêm.*

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 22/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 101, Điều 203 Luật đất đai và Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về việc yêu cầu hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị N về việc buộc Ủy ban nhân dân Thành phố H thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà N.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Áp dụng Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bà Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 01/11/2018 bà Trương Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người khởi kiện (bà Trương Thị N) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Thị N: Luật sư Lê Thị Trà My vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị N giữ nguyên bản án sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng :

Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và tư cách người tham gia tố tụng cấp sơ thẩm xác định :

Bà Trương Thị N khởi kiện hành vi hành chính của UBND Thành phố H về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 835/TB-BPTN; buộc Ủy ban nhân dân Thành phố H thực hiện hành vi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã thụ lý giải quyết là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền còn thời hiệu khởi kiện giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30, 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015.

Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xác định bà Trương Thị N là người khởi kiện; Ủy ban nhân dân Thành phố H là người bị kiện và xác định một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại các Điều 59, 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện: Về tính hợp pháp của hành vi hành chính của UBND Thành phố H thể hiện tại Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 từ chối cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 545,9m² đất, thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ 15, Kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H cho gia đình bà Trương Thị N, cấp phúc thẩm xét thấy: Về nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29 có diện tích 545,9m² tại địa chỉ số 15 kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H là của Hội đồng giáo xứ K cấp cho các giáo dân là cụ Hoàng Thị Đ

(di ruột của bà N) và cụ Huỳnh N khoảng 250m² (hiện do bà Trương Thị N sử dụng) Theo công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H trả lời khiếu nại của bà Trương Thị N, trong đó có nội dung trả lời cho bà N biết là Ủy ban nhân dân Thành phố H giao cho Ban địa chính lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền giao phần đất của cụ N (vắng chủ) cho địa phương quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phường K. Kể từ đó đến nay, Ủy ban nhân dân phường K đã nhiều lần mời gia đình bà N làm việc để cắm mốc xác định ranh giới phần đất mà gia đình bà N phải giao lại để Ủy ban nhân dân phường K quản lý theo nội dung của Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, nhưng gia đình bà N không hợp tác.

Ngày 12/9/2015, bà N (đại diện cho các thừa kế của cụ Hoàng Thị T - mẹ bà N) gửi hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29 có diện tích 545,9m², tại địa chỉ số 15 kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H và đã được Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H tiếp nhận.

Ngày 17/9/2015, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố H ban hành Công văn số 15ND50.10572 gửi Ủy ban nhân dân phường K tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của bà Trương Thị N để thực hiện các bước: Kiểm tra xác minh, xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; Nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị; cung cấp thông tin về nguồn gốc thửa đất, tên đăng ký tại bản đồ địa chính đo vẽ năm 1984 đến năm 1986 (bản đồ 299) và xác nhận nhân khẩu, hộ khẩu.

Ngày 30/9/2015, Ủy ban nhân dân phường K chuyển trả hồ sơ kèm Công văn số 326/UBND-ĐCXĐ phúc đáp cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố H với nội dung: Không xác nhận hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Trương Thị N với lý do: *“Bà N không hợp tác nên Ủy ban nhân dân phường chưa cắm mốc được phần đất lấn chiếm để bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố nên không thể xác lập lại phần diện tích còn lại của bà N để xác nhận đăng ký cấp Giấy”*.

Ngày 21/11/2015 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố H ban hành Công văn số 15ND50.10572 đề nghị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H xem xét trả lại hồ sơ cho bà N với lý do *“Ủy ban nhân dân phường K trả lại và không xác nhận hồ sơ nên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố chưa có cơ sở thẩm định để đề xuất Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Trương Thị N”*. Vì vậy, ngày 30/11/2015, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Thông báo số 835/TB-BPTN về việc trả hồ sơ và hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung nội dung hồ sơ cho bà Trương Thị N.

[3] Như vậy; Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện gia đình bà N đang sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29 có diện tích 545,9m², tại địa chỉ số 15 kiệt 63 đường P, phường K, Thành phố H, nhưng không có các Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai và Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thì một trong những điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất là phải “...được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp...”.

Nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N khiếu kiện Ủy ban nhân dân Thành phố H không thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà N và hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H là có căn cứ. Ngoài ra án sơ thẩm đã nhận định rõ, bà Trương Thị N có quyền lập hồ sơ kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi có đầy đủ hồ sơ, tài liệu do pháp luật quy định là có cơ sở, đúng pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Công văn số 46/CV-UB ngày 18/01/1996 của UBND Thành phố H về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Trương Thị N: Yêu cầu này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện này. Việc đề nghị đưa Ủy ban nhân dân phường K, Huế vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Yêu cầu khởi kiện của bà N là “*Khiếu kiện hành vi hành chính*” và hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Thành phố H, đồng thời yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố H phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà. Do vậy, không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ủy ban nhân dân phường K.

[5] Về án phí: Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý vụ án ngày 18/5/2016 nên việc áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc bà N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng là không đúng; lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 buộc bà N phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm mới đúng nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại. Bà N kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật tổ tụng hành chính 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bác kháng cáo của bà Trương Thị N, giữ nguyên quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 22/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về yêu cầu hủy Thông báo số 835/TB-BPTN ngày 30/11/2015 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố H.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị N về việc buộc Ủy ban nhân dân Thành phố H thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà N.

3. Bà Trương Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền số AA/2013/000902 ngày 10/5/2016 nay hoàn trả lại cho bà N 100.000đ;

4. Án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng bà N phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính đã nộp và 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2011/005475 ngày 26/11/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế thì bà N đã nộp đủ án phí.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế
- Các đương sự
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn